1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 11 năm 2024

	Thực hiện tháng 11/2023	Thực hiện tháng 11/2024	Tháng 11/2024 so với tháng 11/2023 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân			
Lúa mùa			
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô			
Đậu các loại	36	35	97,32
Rau các loại	200	191	95,43
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân			
Lúa mùa	88.869	87.881	98,89
Các loại cây khác			
Ngô	10.373	11.382	109,73
Lạc	559	435	77,90
Đậu tương	258	345	133,65
Đậu các loại	16	16	97,23
Rau các loại	2.625	2.492	94,92
Chăn nuôi			
Trâu (con)	92.970	92.356	99,34
Bò (con)	25.630	26.950	105,15
Lợn (con)	235.670	250.670	106,36
Gia cầm (1000 con)	1.826	1.824	99,91
Trong đó: Gà (1000 con)	*1.390*	*1.395*	*100,36*
Lâm nghiệp			
Sản lượng gỗ khai thác (m^3)	945	950	100,53
Sản lượng củi khai thác (Ste)	14.790	14.890	100,68

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 11 năm 2024

Đơn vị tính: %

	Mã số	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 10/2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 11/2024 so với tháng 10/2024	Ước tính tháng 11/2024 so với tháng 11/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp		**139,85**	**64,83**	**127,14**	**139,03**
Khai khoáng	**B**	**98,99**	**129,80**	**107,24**	**100,27**
Khai khoáng khác	08	98,99	129,80	107,24	100,27
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**C**	**143,38**	**90,84**	**102,57**	**139,94**
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	102,98	57,49	34,78	98,12
Sản xuất đồ uống	11	105,15	99,77	104,69	105,11
Dệt	13	105,33	106,92	105,96	105,39
Sản xuất trang phục	14	119,21	101,26	96,63	116,71
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	112,67	104,11	107,70	106,88
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	90,43	102,86	142,41	94,05
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	373,80	106,47	282,32	362,53
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	111,54	106,18	103,12	110,58
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	105,32	101,38	92,44	104,01
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**D**	**140,32**	**63,63**	**128,67**	**139,58**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	140,32	63,63	128,67	139,58
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**E**	**103,90**	**100,80**	**103,68**	**103,88**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	105,61	101,51	103,46	105,39
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	102,47	100,18	103,88	102,60

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 12 năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10/2024	Ước tính tháng 11/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024	Tháng 11/2024 so với tháng 11/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M^3	75.044	97.537	584.913	107,43	100,46
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	526	289	11.416	42,00	111,77
Nước tinh khiết	1000 lít	100	92	1.098	102,82	109,05
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m^2	1	1	8	100,00	93,64
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	79	82	835	107,70	106,88
Dịch vụ sản xuất đồ xõy lắp bằng plastic	Triệu đồng	55	56	535	142,41	94,05
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.119	1.132	12.267	67,74	95,17
Xi măng Portland đen	Tấn	10.800	11.236	120.523	1.728,62	2.213,46
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	6.059	6.645	58.138	123,41	99,35
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	530	670	5.610	85,90	99,93
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M^2	2.287	2.206	22.663	102,61	105,21
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	1.695	2.000	14.940	100,35	123,64
Điện sản xuất	Triệu KWh	712	452	7.752	128,89	139,75
Điện thương phẩm	Triệu KWh	23	23	254	98,22	102,89
Nước uống được	1000 m^3	530	538	5.549	103,46	105,39
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.575	2.579	27.788	103,88	102,60

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 11 năm 2024

	Thực hiện tháng 10/2024 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 11/2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 11/2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 11/2024 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**224.940**	**227.464**	**2.284.175**	**85,58**	**87,05**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**217.380**	**212.536**	**1.974.805**	**85,56**	**82,74**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	41.490	31.060	410.980	82,89	96,77
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-		
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	171.230	167.805	1.530.278	87,32	78,94
Vốn nước ngoài (ODA)	50	3.607	4.067	55,03	
Xổ số kiến thiết	1.360	1.564	17.245	73,38	73,41
Vốn khác	3.250	8.500	12.235		
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**7.560**	**14.928**	**309.370**	**85,70**	**130,44**
Vốn cân đối ngân sách huyện	7.560	14.928	309.370	85,70	130,44
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	7.560	14.928	60.647	37,90	114,74
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 11 năm 2024

	Thực hiện tháng 10/2024 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 11/2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 (Triệu đồng)	Tháng 11/2024 so với tháng 11/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	**692.079**	**744.041**	**6.994.662**	**113,32**	**109,88**
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	223.796	242.455	2.334.814	117,93	112,56
Hàng may mặc	44.010	47.609	431.227	120,96	107,26
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	82.633	89.646	839.306	118,10	104,50
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	6.122	6.220	55.434	116,81	110,82
Gỗ và vật liệu xây dựng	98.913	105.130	947.178	119,70	106,95
Ô tô các loại	17.790	18.017	175.325	119,66	110,46
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	44.146	45.906	428.526	117,76	107,01
Xăng dầu các loại	109.789	119.187	1.146.252	112,34	110,30
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	14.951	15.990	149.621	121,57	113,66
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.510	1.586	15.778	131,11	115,77
Hàng hóa khác	37.625	41.086	360.986	119,82	118,59
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.793	11.209	110.216	109,75	107,69

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Tháng 11 năm 2024

	Thực hiện tháng 10/2024 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 11/2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 (Triệu đồng)	Tháng 11/2024 so với tháng 11/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**59.595**	**63.839**	**609.816**	**122,65**	**112,23**
Dịch vụ lưu trú	5.660	6.037	56.483	118,96	101,80
Dịch vụ ăn uống	53.935	57.802	553.333	123,05	113,42
Du lịch lữ hành	**453**	**470**	**4.785**	**121,60**	**103,17**
Dịch vụ khác	**59.827**	**62.545**	**638.407**	**111,68**	**108,67**

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 11 năm 2024

ĐVT: %

	Chỉ số giá tháng 11/2024 so với:				Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 11/2023	Tháng 12/2023	Tháng 10/2024	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**109,52**	**99,93**	**99,34**	**100,07**	**100,88**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,88	102,53	102,33	99,78	101,95
Trong đó:					
Lương thực	125,87	104,69	104,02	100,69	106,32
Thực phẩm	107,54	102,17	102,01	99,60	100,92
Ăn uống ngoài gia đình	125,02	102,50	102,50	100,00	103,80
Đồ uống và thuốc lá	110,12	99,56	99,51	100,00	99,65
May mặc, giày dép và mũ nón	110,62	100,54	100,30	100,71	100,58
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	109,30	101,60	101,13	100,46	101,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,12	99,93	99,57	99,86	100,87
Thuốc và dịch vụ y tế	111,60	109,67	100,07	100,00	109,67
Trong đó : Dịch vụ y tế	115,38	112,44	100,00	100,00	112,44
Giao thông	104,68	95,56	97,26	99,99	97,50
Bưu chính viễn thông	98,04	99,99	99,99	100,00	98,55
Giáo dục	107,16	70,37	70,40	100,00	86,68
Trong đó : Dịch vụ giáo dục	103,81	64,05	64,05	100,00	82,49
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,81	100,20	100,23	99,99	101,27
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,49	102,21	102,11	100,06	101,78
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**231,43**	**128,34**	**122,73**	**103,54**	**121,77**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**109,75**	**103,60**	**104,30**	**101,99**	**104,84**

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 11 năm 2024

	Ước tính tháng 11/2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 (Triệu đồng)	Tháng 11/2024 so với tháng 10/2024 (%)	Tháng 11/2024 so với tháng 11/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	**33.197**	**331.808**	**106,39**	**114,96**	**112,13**
Vận tải hành khách	**12.844**	**137.318**	**109,61**	**114,37**	**112,54**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	12.844	137.318	109,61	114,37	112,54
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	**19.248**	**182.727**	**104,49**	**116,03**	**112,12**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	19.248	182.727	104,49	116,03	112,12
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**667**	**7.016**	**104,24**	**105,42**	**108,35**
Bưu chính, chuyển phát	**438**	**4.748**	**102,82**	**103,06**	**106,34**

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 11 năm 2024

	Ước tính tháng 11/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024	Tháng 11/2024 so với tháng 10/2024 (%)	Tháng 11/2024 so với tháng 11/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**129**	**1.383**	**109,20**	**113,29**	**111,46**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	129	1.383	109,20	113,29	111,46
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**12.314**	**132.213**	**109,00**	**111,66**	**110,33**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	12.314	132.213	109,00	111,66	110,33
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**230**	**2.237**	**103,90**	**110,86**	**109,86**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	230	2.237	103,90	110,86	109,86
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**8.834**	**86.520**	**104,10**	**109,03**	**108,37**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	8.834	86.520	104,10	109,03	108,37
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 11 năm 2024

	Sơ bộ tháng 11/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024	Tháng 11/2024 so với tháng 10/2024 (%)	Tháng 11/2024 so với tháng 11/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	8	60		266,67	230,77
Đường bộ	8	60		266,67	230,77
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	3	19		300,00	158,33
Đường bộ	3	19		300,00	158,33
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	7	58		350,00	214,81
Đường bộ	7	58		350,00	214,81
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	14			466,67
Số người chết (Người)	1	3			
Số người bị thương (Người)		1			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	95	945			96,04